TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 619/2024/HS-PT
Ngày: 06/8/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trọng;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Lê - Thẩm tra viên chính Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuyến - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 06 tháng 8 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm phòng xét xử trực tuyến Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần phòng xét xử trực tuyến Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử trực tuyến vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 808/2024/HS-PT ngày 15 tháng 7 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Hữu T và các đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo và người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 33/2024/HS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

**** Các bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:***

1. Nguyễn Hữu T, sinh năm 1991 tại xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương; nơi đăng ký thường trú: Xóm F, thôn T, xã H, huyện N, tỉnh Hải Dương; chỗ ở: Ngõ F T, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hữu T1 và bà Vũ Thị T2; có vợ là Nguyễn Thị Thanh T3 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 05/8/2023, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hữu T: Luật sư Nguyễn Thanh T4 Công ty L2 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

2. Đỗ Xuân T5, sinh ngày 25/02/2005 tại phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; địa chỉ: Số B phố T, khu T, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Văn T6 và bà Lưu

Thị T7; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 07/8/2023, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H; có mặt.

3. Đỗ Văn D, sinh ngày 31/3/2004 tại phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; địa chỉ: Số A phố V, khu X, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Văn Q và bà Phạm Thị T8; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 07/8/2023, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H; có mặt.

4. Trần Tuấn A, sinh ngày 23/8/2004 tại xã V, huyện V, tỉnh Hưng Yên; địa chỉ: Ngõ C phố X, khu X, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Sinh viên; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Tuấn Đ và bà Đinh Thị N; tiền án, tiền sự: Không; bị áp bắt tạm giam từ ngày 07/8/2023, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Trần Tuấn A: Ông Vũ Văn K, Đinh Văn N1 Luật sư văn phòng L3 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

5. Bùi Quang K1, sinh ngày 12/4/2004 phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; địa chỉ: Số B phố N, khu N, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn T9 và bà Chu Thị L; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam từ ngày 07/8/2023, đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh H; có mặt.

**** Bị hại:***

1. Ông Lưu Đức P, sinh năm 1974; địa chỉ: Số H phố T, khu T, phường T, thành phố H; vắng mặt.

2. Ông Phạm Văn D1, sinh năm 1962; địa chỉ: Số F phố T, khu T, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3. Anh Phạm Văn N2, sinh năm 1997; địa chỉ: số C phố V, khu T, phường T, thành phố H; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lưu Đức P, ông Phạm Văn D1, anh Phạm Văn N2: Luật sư Phạm Văn H - Văn phòng L4 thuộc Đoàn luật sư thành phố H; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 4/2023, Nguyễn Hữu T cho anh Vũ Văn S, sinh năm 1989, địa chỉ: Số F T, phường T, thành phố H vay số tiền là 1.750.000 đồng. Ngày 01/5/2023, T đòi thì anh S hẹn tối trả tiền cho T. Khoảng 20 giờ cùng ngày, T gọi điện cho Đỗ Xuân T5 đến gặp anh S để lấy hộ tiền. T5 đồng ý, gọi và nhờ anh Phạm Duy L1, sinh năm ngày 30/8/2008, trú tại khu X, phường T, thành phố H

chở đến quán của S địa chỉ số F T, phường T. Khi gặp S, T5 bảo đến lấy hộ tiền cho T, S xin khất từ 1 đến 2 ngày sau sẽ trả. T5 gọi điện cho T biết, thì T đi xe máy đến nói chuyện với S, sau đó T và S mâu thuẫn với nhau. T xông vào đánh S thì ông Phạm Văn D1 ra can ngăn thì bị T dùng tay đẩy ông D1 ngã. Thấy vậy, Phạm Văn N3 (là con ông D1) đang ở trong nhà chạy ra chửi T, đồng thời lao vào dùng chân tay đánh nhau với T, bị T đánh lại nên N3 chạy vào trong nhà lấy 01 thanh gỗ dài khoảng 80 cm chạy ra thì bà Lưu Thị N4 (là vợ ông D1) can ngăn. T cùng T5, L1 đi sang phía lề đường đối diện cách nhà ông D1 khoảng 40m, T và ông D1, anh N3 tiếp tục chửi nhau. Lúc này, Bùi Quang K1 đi xe máy chở Đỗ Văn D và Trần Tuấn A đến xem, Tuấn A và D xuống xe đi đến chỗ T, T5 và L1 còn K1 vẫn ngồi trên xe cách đó một đoạn. T tiếp tục chửi nhau với ông D1 và anh N3. Khi thấy anh N3 cầm 01 con dao phay đi ra chửi nhau với T, T bảo T5 "mày về lấy đồ cho anh", nên T5 bảo L1 chở T5 đi, tiếp đó T bảo D về cất xe máy cho T và lấy "đồ" cho T, D bảo K1 đi cùng để chở D quay lại. L1 chở T5 về nhà Trường nhưng không lấy được hung khí, nên tiếp tục đi đến nhà T. Đến nơi thấy K1 cùng D đứng ở trước cổng, L1 lấy chìa khoá mở cổng, cửa nhà T, sau đó T5 lấy 01 thanh kiếm dài khoảng 80cm; 02 con dao dạng dao mèo dài khoảng 40cm đều có bao gỗ đang treo trên tường phòng khách đặt xuống mặt bàn và D tự lấy 01 con dao mèo giấu vào trong người rồi đi ngoài, T5 cầm theo 01 thanh kiếm và 01 dao mèo đi ra và cùng D lên xe máy của K1 chở ra chỗ T. Thấy T5 mang kiếm đến, T chạy đến lấy thanh kiếm trên tay của T5 rồi rút kiếm ra cầm ở tay phải, vứt bao gỗ xuống đường rồi đi về phía nhà ông D1, T đi một đoạn thì T5 và D, Tuấn A đi theo sau. Thấy T cầm kiếm chửi, ông D1 gọi điện cho em vợ mình là Lưu Đức P, sinh năm 1974 trú tại số H T, phường T, thành phố H, ông P đi ra thấy T cầm kiếm, ông P nói với T "thôi đi về đi đánh nhau làm gì". Lúc này, thấy D đang cầm mũ bảo hiểm đứng cạnh T nên ông P đã giằng, giật chiếc mũ bảo hiểm của D, thì Tuấn A cầm mũ bảo hiểm của mình ném vào người ông P rồi cùng D xông vào dùng chân tay không đánh ông P, T chạy đến dùng kiếm chém 01 nhát vào vùng đầu bên trái và đâm 01 nhát trúng vào vùng mặt trong bắp tay trái và mạn sườn trái làm ông P ngồi gục xuống. Thấy ông P bị T chém nên ông D1 lấy 01 thanh tuýp sắt đường kính khoảng 3cm, dài khoảng 1,2m ở trong quán bán bia của ông D1 chạy ra vụt nhiều phát về phía nhóm của T mục đích để ngăn cản không cho T chém tiếp ông P, trong đó có một phát vào tay cầm kiếm của T làm kiếm rơi xuống đường, một phát vào tay trái của Tuấn A thì Tuấn A quay lại đạp vào người ông D1 làm ông D1 ngã ra đường; T nhặt kiếm chạy đến chém thì ông D1 dơ thanh tuýp lên đỡ, bị kiếm chém vào ngón trỏ tay phải, T chém tiếp vào vùng mu bàn chân trái, ông D1 vứt bỏ tuýp sắt chạy vào trong nhà. Thấy vậy N3 ở trong nhà cầm theo 01 thanh sắt hộp kích thước khoảng 3x6cm, dài khoảng 2m chạy ra ngăn cản đánh lại T thì được anh Đỗ Văn T10, sinh năm 1988, trú tại khu T, phường T cùng một số người khác can ngăn. Lúc này ông P nhặt chiếc tuýp sắt (của ông D1 bỏ lại) vụt 01 nhát trúng chân của T5 làm T5 ngã ra đường làm rơi con dao mèo (để trong túi áo), T5 nhặt con dao lên thì bị ông P vụt tiếp trúng tay cầm dao, làm con dao rơi xuống đường; T5 giật được tuýp sắt trên tay ông P thì mọi người can ngăn nên T5 bỏ đi. T cầm theo kiếm về nhà, K1, Tuấn A, D đi theo

T còn T5 đi về nhà. Khi T về đến trước cổng nhà mình thì anh Phạm Văn N2 (là cháu ruột ông D1) biết ông P, ông D1 bị T chém nên chạy đến nhà T; thấy T đang cầm kiếm đứng trước cửa nên Ngọc c và nhặt 1/2 viên gạch chỉ ném về phía T nhưng không trúng, T cầm kiếm đuổi, N2 bỏ chạy được khoảng 3 - 4 bước thì vấp ngã vào đống cát ven đường, T cầm kiếm chém 01 phát trúng vào phần khuỷu tay trái của N2, mọi người vào can ngăn thì T cầm thanh kiếm bỏ trốn, trên đường đi T đã vất bỏ thanh kiếm (không rõ vị trí). Các ông P, D1 và N2 được mọi người đưa đến Bệnh viện đa khoa tỉnh H điều trị vết thương. Hành vi nêu trên của các đối tượng sử dụng hung khí, xô xát đánh nhau đã gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự trên địa bàn phường T, thành phố H.

Tại Bệnh án ngoại của Bệnh viện H1, thể hiện: Ông Lưu Đức P, vào viện hồi 1 giờ 40 phút ngày 02/5/2023 ra viện ngày 05/5/2023, bệnh chính: Vết thương sọ não, vết thương cánh tay trái; Bệnh án ngoại của Bệnh viện đa khoa tỉnh H, thể hiện: Ông P vào viện ngày 05/5/2023 ra viện ngày 12/5/2023, bệnh chính: Vỡ xương đỉnh trái, tụ máu đỉnh trán, bó bột cánh tay trái.

Tại Kết luận giám định tổn thương cơ thể trên người sống số 225/KLTTCT ngày 03/7/2023 của Trung tâm P1 kết luận thương tích của ông Lưu Đức P như sau: Các kết quả chính: Vết thương sọ não gây vỡ lún xương đỉnh trái, tụ máu ngoài màng cứng, dưới màng cứng, xuất huyết dưới nhện vùng đỉnh trái, đã phẫu thuật xử lý; Vết thương mặt trong 1/3 giữa cánh tay trái gây đứt hoàn toàn thần kinh bì cánh tay trong, đứt hoàn toàn cơ nhị đầu cánh tay, đã phẫu thuật xử lý; 01 sẹo vết thương phần mềm vùng ngực trái ở khoang liên sườn 4-5 đường nách sau kích thước nhỏ. Tỷ lệ tổn thương cơ thể của ông Lưu Đức P tại thời điểm giám định là: 46%;

Tại Kết luận giám định tổn thương cơ thể trên người sống số 212/KLTTCT ngày 21/6/2023 của Trung tâm P1 kết luận về thương tích của ông Phạm Văn D1 như sau: Các kết quả chính: Vết thương bàn tay phải gây đứt gân duỗi ngón II, trật khớp liên đốt 1-2, gãy đốt 2 ngón II, đã phẫu thuật xử lý. Hiện cứng các khớp liên đốt ngón, để lại 02 sẹo vết thương, mổ vùng mặt trên, mặt dưới đốt 1-2 ngón II bàn tay phải kích thước trung bình và nhỏ, tỷ lệ tổn thương 14 %, có đặc điểm do vật sắc gây ra. Sẹo vết thương phần mềm vùng mu bán trái kích thước nhỏ, tỷ lệ tổn thương 01%, có đặc điểm do vật sắc gây ra. Chấn thương gãy xương sườn 9, 10, 11 bên phải, được xác định tỷ lệ tổn thương 06%, có đặc điểm do vật tày gây ra. Tỷ lệ tổn thương cơ thể của ông Phạm Văn D1 tại thời điểm giám định là: 20%.

Tại Kết luận giám định tổn thương cơ thể trên người sống số 235/KLTTCT ngày 12/7/2023, Trung tâm Pháp y - Sở P1 kết luận về thương tích của anh Phạm Văn N2: Các kết quả chính: Vết thương mặt sau khuỷu tay trái gây gãy hở mõm khuỷu và đầu dưới xương cánh tay trái, đứt 3 đoạn thần kinh trụ, được mổ xử lý. Hiện tổn thương bán phần thần kinh trụ, vận động khớp khuỷu trái hạn chế, để lại 03 sẹo vết thương, mổ vùng mặt sau khuỷu tay trái, cẳng tay trái kích thước lớn và trung bình. Kết luận tỷ lệ tổn thương cơ thể của anh Phạm Văn N2 tại thời điểm giám định là: 46%.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 33 /2024/HS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã:

1.1. Căn cứ điểm n khoản 1 Điều 123, điểm c khoản 3 Điều 134, điểm b khoản 2 Điều 318, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 55, Điều 57 (đối với tội Giết người) Bộ luật Hình sự đối với Nguyễn Hữu T;

1.2. Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 134, điểm b khoản 2 Điều 318, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 55 Bộ luật Hình sự đối với Đỗ Xuân T5.

1.3. Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 134, điểm b khoản 2 Điều 318, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 55 Bộ luật Hình sự đối với Đỗ Văn D và Trần Tuấn A.

1.4. Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 134, điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với Bùi Quang K1.

1.5. Căn cứ Điều 17, Điều 58, Điều 38, Điều 47, Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 590 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án đối với các bị cáo.

2. Về tội danh:

2.1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu T phạm các tội: Giết người; Cố ý gây thương tích; Gây rối trật tự công cộng.

2.2. Tuyên bố các bị cáo Đỗ Xuân T5, Đỗ Văn D, Trần Tuấn A phạm các tội: Cố ý gây thương tích; Gây rối trật tự công cộng.

2.3. Tuyên bố bị cáo Bùi Quang K1 phạm tội Cố ý gây thương tích.

3. Về hình phạt:

3.1. Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T 08 năm tù về tội Giết người; 06 năm 06 tháng tù về tội Cố ý gây thương tích; 02 năm 09 tháng tù về tội Gây rối trật tự công cộng. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của ba tội là 17 năm 03 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 05/8/2023.

3.2. Xử phạt bị cáo Đỗ Xuân T5 06 năm tù về tội Cố ý gây thương tích; 02 năm 06 tháng tù về tội Gây rối trật tự công cộng. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 08 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 07/8/2023.

3.3. Xử phạt bị cáo Đỗ Văn D 05 năm tù về tội Cố ý gây thương tích; 02 năm tù về tội Gây rối trật tự công cộng. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 07 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 07/8/2023.

3.4. Xử phạt bị cáo Trần Tuấn A 05 năm tù về tội Cố ý gây thương tích; 02 năm tù về tội Gây rối trật tự công cộng. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp

hành hình phạt chung của hai tội là 07 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 07/8/2023.

3.5. Xử phạt bị cáo Bùi Quang K1 01 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 07/8/2023.

4. Về trách nhiệm dân sự:

4.1 Buộc các bị cáo Nguyễn Hữu T, Đỗ Xuân T5, Đỗ Văn D, Trần Tuấn A và Bùi Quang K1 phải liên đới bồi thường cho ông Lưu Đức P số tiền 135.191.182 đồng. Trong đó phân chia bị cáo T phải bồi thường 108.152.945 đồng, bị cáo T5 10.815.295 đồng, bị cáo D và Tuấn A mỗi bị cáo 6.759.559 đồng, bị cáo K1 2.703.824 đồng

4.2 Buộc các bị cáo Nguyễn Hữu T, Đỗ Xuân T5, Đỗ Văn D, Trần Tuấn A và Bùi Quang K1 phải liên đới bồi thường cho ông Phạm Văn D1 36.644.820 đồng. Trong đó phân chia: Bị cáo T 29.315.856 đồng, bị cáo T5 2.931.586 đồng, bị cáo D và Tuấn A mỗi bị cáo 1.832.241 đồng, bị cáo K1 732.896 đồng.

4.3 Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T bồi thường cho anh Phạm Văn N2 153.711.678 đồng.

Tổng số tiền bị cáo Nguyễn Hữu T phải bồi thường là 291.180.479 đồng. Bị cáo đã tác động gia đình bồi thường trực tiếp cho các bị hại là 242.000.000 đồng, còn phải bồi thường tiếp 49.180.479 đồng.

Tổng số tiền bị cáo Đỗ Xuân T5 phải bồi thường là 13.746.881 đồng. Đối trừ với số tiền 5.000.000 đồng bị cáo đã tác động để gia đình nộp bồi thường theo Biên lai thu tiền số 0002893 ngày 30/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Bị cáo T5 còn phải tiếp tục bồi thường 8.746.881 đồng.

Tổng số tiền bị cáo Đỗ Văn D phải bồi thường là 8.591.800 đồng. Đối trừ với số tiền 20.000.000 đồng bị cáo đã tác động để gia đình nộp bồi thường theo Biên lai thu tiền số 0002889 ngày 28/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Bị cáo D đã nộp đủ tiền bồi thường, số tiền 11.408.200 đồng bị cáo nộp thừa sẽ sử dụng để thực hiện nghĩa vụ liên đới nếu có yêu cầu của các bị hại theo quy định của pháp luật.

Tổng số tiền bị cáo Trần Tuấn A phải bồi thường là 8.591.800 đồng. Đối trừ với số tiền 5.000.000 đồng bị cáo đã tác động để gia đình nộp bồi thường theo Biên lai thu tiền số 0002887 ngày 24/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Bị cáo Tuấn A còn phải bồi thường tiếp số tiền 3.591.800 đồng.

Tổng số tiền bị cáo Bùi Quang K1 phải bồi thường là 3.436.720 đồng. Đối trừ với số tiền 20.000.000 đồng bị cáo đã tác động để gia đình nộp bồi thường theo Biên lai thu tiền số 0002888 ngày 24/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Bị cáo K1 đã nộp đủ tiền bồi thường, số tiền 16.563.280 đồng bị cáo nộp thừa sẽ sử dụng để thực hiện nghĩa vụ liên đới nếu có yêu cầu của các bị hại theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm từ ngày 11/6 đến ngày 17/6/2024 các bị cáo Nguyễn Hữu T, Đỗ Xuân T5, Đỗ Văn D, Trần Tuấn A có đơn kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 10/7/2024 bị cáo Nguyễn Hữu T có đơn xin rút kháng cáo.

Ngày 20/6/2024 các bị hại Lưu Đức P, Phạm Văn D1, Phạm Văn N2 có đơn kháng cáo đề nghị tăng hình phạt và tăng bồi thường đối với cả 5 bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

1. Các bị cáo đều khai nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã quy kết và xét xử đúng người, đúng tội; xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Bị cáo Nguyễn Hữu T khai nhận trong vụ án này chỉ một mình bị cáo cầm kiếm chém các bị hại, các bị cáo khác chỉ về lấy kiếm cho bị cáo, khi bị cáo nhờ T5, L1 về lấy kiếm bị cáo cũng không nói mục đính để làm gì, vì lúc đó thấy N3 mang dao phay ra thì bị cáo mang kiếm đến với mục đích là dọa bố con ông D1; giữa bị cáo và ông P, anh N2 không có mâu thuẫn gì, nhưng ông P đến nói và giằng mũ bảo hiểm của D, anh N2 đến cổng nhà bị cáo chửi và dùng ½ viên gạch ném bị cáo.

Bị cáo Đỗ Xuân T5 xin giảm nhẹ hình phạt vì cho rằng mức hình phạt so với hành vi phạm tội của bị cáo là quá nghiêm khắc, gia đình bị cáo đã bồi thường hết cho bị hại, đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Bị cáo Đỗ Văn D xin giảm nhẹ hình phạt vì cho rằng mức hình phạt so với hành vi phạm tội của bị cáo là quá nghiêm khắc, gia đình bị cáo đã bồi thường hết cho bị hại số tiền là 8.591.800 đồng. Vì trước đó gia đình bị cáo đã tạm nộp 20.000.000 đồng bồi thường theo Biên lai thu tiền số 0002889 ngày 28/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Đối trừ số tiền bị cáo D phải bồi thường như bản án sơ thẩm đã quyết định thì còn thừa 11.408.200 đồng. Số tiền còn thừa trên bị cáo xin được bồi thường thêm cho các bị hại là ông D1 và ông P.Bị cáo Trần Tuấn A xin giảm nhẹ hình phạt vì cho rằng mức hình phạt so với hành vi phạm tội của bị cáo là quá nghiêm khắc, gia đình bị cáo đã bồi thường hết cho bị hại, đã nộp đủ án phí sơ thẩm, bị hại Phạm Văn D1 rút đơn đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.Bị cáo Bùi Quang K1 xin Hội đồng xét xử xem xét vì trong vụ án này bị cáo chỉ chở bị cáo D về nhà bị cáo T để D cùng T5 lấy kiếm cho bị cáo T, bị cáo không tham gia đánh nhau. Tổng số tiền bị cáo phải bồi thường là 3.436.720 đồng. Vì trước đó gia đình bị cáo đã tạm nộp số tiền 20.000.000 đồng bồi thường theo Biên lai thu tiền số 0002888 ngày 24/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Đối trừ số tiền bị cáo phải bồi thường như bản án sơ thẩm đã quyết định thì còn thừa số tiền 16.563.280 đồng. Số tiền còn thừa trên bị cáo xin được bồi thường thêm cho các bị hại là ông D1 và ông P.

Do tại phiên tòa những người bị hại đều vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào nội dung kháng cáo và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án để xem xét và quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm như sau:

Về tố tụng: Về sự vắng mặt của những người bị hại, các bị hại đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 351, 352 Bộ luật Tố tụng hình sự tiến hành xét xử vắng mặt các bị hại.

Về tội danh: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu T phạm các tội Giết người, Cố ý gây thương tích, Gây rối trật tự công cộng; các bị cáo Đỗ Xuân T5, Đỗ Văn D, Trần Tuấn A phạm các tội Cố ý gây thương tích, Gây rối trật tự công cộng; bị cáo Bùi Quang K1 phạm tội Cố ý gây thương tích là đúng người, đúng tội.

Về hình phạt: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa thấy Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T 17 năm 03 tháng tù. Xử phạt bị cáo Đỗ Xuân T5 08 năm 06 tháng tù. Xử phạt bị cáo Đỗ Văn D 07 năm tù. Xử phạt bị cáo Trần Tuấn A 07 năm tù. Xử phạt bị cáo Bùi Quang K1 01 năm tù là đúng tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay xuất hiện các tình tiết mới như các bị cáo T5, D, Tuấn A, K1 đã bồi thường toàn bộ số tiền bồi thường cho các bị hại; bị cáo D, K1 tự nguyện bồi thường thêm số tiền đã nộp tạm ứng còn thừa. Đây là những tình tiết mới đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo Đỗ Xuân T5, Đỗ Văn D, Trần Tuấn A. Giữ nguyên mức hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Hữu T, Bùi Quang K1.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc các bị cáo Nguyễn Hữu T, Đỗ Xuân T5, Đỗ Văn D, Trần Tuấn A và Bùi Quang K1 phải liên đới bồi thường cho ông Lưu Đức P số tiền 135.191.182 đồng. Trong đó phân chia bị cáo T phải bồi thường 108.152.945 đồng, bị cáo T5 10.815.295 đồng, bị cáo D và Tuấn A mỗi bị cáo 6.759.559 đồng, bị cáo K1 2.703.824 đồng là phù hợp. Tại phiên tòa không có tài liệu chứng từ gì mới liên quan đến bồi thường đề nghị giữ nguyên và ghi nhận sự tự nguyện bồi thường thêm cho bị hại là ông P và ông D1 số tiền tạm ứng còn thừa của bị cáo D và K1.

3. Người bào chữa cho bị cáo T: Đồng ý về tội danh, điều khoản pháp luật, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định các bị hại cũng có lỗi một phần dẫn đến sự việc để giữ nguyên mức hình phạt cho bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Trần Tuấn A: Đồng ý về tội danh, điều khoản pháp luật, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự áp dụng đối với bị cáo như tòa án cấp sơ thẩm đã xác định. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định các bị hại cũng có lỗi một phần dẫn đến sự việc trên; bị cáo đã bồi thường hết và trong vụ án này

sau khi anh N2 bị chém bị cáo đã cùng các bị cáo khác đưa anh N2 đi cấp cứu; trước khi xét xử phúc thẩm người bị hại Phạm Văn D1 có đơn xin rút phần kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo đồng thời có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra, truy tố trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Về đơn kháng cáo của các bị cáo, người bị hại được thực hiện theo đúng quy định theo Điều 331, 332 Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về sự vắng mặt của những người bị hại: Trong vụ án này các bị hại đã biết và nhận được giấy triệu tập của Tòa án, nhưng đều vắng mặt không có lý do. Xét thấy các lời khai của các bị hại, bị cáo, người làm chứng và các tài liệu liên quan đến vụ án đã có trong hồ sơ, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 351, 352 Bộ luật Tố tụng hình sự tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

Đối với bị cáo Nguyễn Hữu T, sau khi xét xử sơ thẩm ngày 17/6/2024 bị cáo có đơn kháng cáo nhưng đến ngày 10/7/2024 bị cáo có đơn xin rút kháng cáo (đơn kháng cáo và rút kháng cáo đều hợp lệ, có xác nhận của trại tạm giam) do đó Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo.

[2] Về nội dung vụ án: Khoảng 20 giờ 30 ngày 01/5/2023, tại khu vực trước cửa số nhà F và F T, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương, do mâu thuẫn (cãi chửi nhau) với ông Phạm Văn D1 và anh Phạm Văn N3. Nguyễn Hữu T cùng Đỗ Xuân T5, Đỗ Văn D, Trần Tuấn A và Bùi Quang K1 có hành vi mang hung khí (dao, kiếm) đến nhà ông D1 và sử dụng kiếm, mũ bảo hiểm, chân tay không đánh, chém, ông Lưu Đức P và ông Phạm Văn D1. Đỗ Văn D cầm mũ bảo hiểm đánh, Trần Tuấn A cầm mũ bảo hiểm đang đội ném trúng người ông P rồi cùng D xông vào dùng chân, tay đánh ông P; T cầm kiếm chém 01 (một) nhát vào đầu ông P gây vỡ lún xương đỉnh trái, làm ông P ngã khuỵu xuống và T tiếp tục chém 01(một) nhát vào mặt trong 1/3 giữa cánh tay trái và 01 (một) phát vào vùng ngực trái gây tổn hại sức khỏe cho ông P là 46%. Thấy ông P bị đánh, ông D1 cầm tuýp sắt chạy ra vụt về phía nhóm của T, trúng vào tay cầm kiếm của T, làm rơi kiếm xuống đường, T5, Tuấn A xông vào dùng chân tay đánh, đạp vào vùng bụng làm ông D1 ngã xuống đường, T nhặt kiếm chém ông D1 trúng bàn tay phải, mu bàn chân trái gây tổn thương cơ thể cho ông D1 là 20%. Sau đó, T đi về gần đến trước cổng thì anh Phạm Văn N2 đến chửi, dùng gạch ném về phía T thì T cầm kiếm đuổi, khi anh N2 bỏ chạy bị vấp ngã, T chém 01 (một) nhát vào mặt sau khuỷu tay trái gây tổn hại sức khỏe cho anh N2 là 46%. Nguyễn Hữu T, Đỗ Xuân T5, Đỗ Văn D, Trần Tuấn A sử dụng hung khí, mũ bảo hiểm đánh nhau gây mất trật

tự, ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, các bị cáo đều có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, biết rõ hành vi của mình bị pháp luật cấm nhưng vẫn cố ý thực hiện.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo và người bị hại Hội đồng xét xử thấy như sau:

[3.1] Về hành vi giết người và cố ý gây thương tích:

Đối với bị cáo Nguyễn Hữu T: Bị cáo là người trực tiếp cầm kiếm chém 01 (một) nhát vào đầu gây vỡ lún xương đỉnh trái, chém 01(một) nhát vào mặt trong 1/3 giữa cánh tay trái và 01 (một) phát vào vùng ngực trái gây tổn hại sức khỏe cho ông P là 46% bị cáo dùng hung khí nguy hiểm là kiếm chém vào vùng đầu là vùng trọng yếu của cơ thể ông P, hành vi trên có thể tước đoạt tính mạng của ông P, ông P không chết là ngoài ý thức chủ quan của bị cáo. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội Giết người với tình tiết định khung có tính chất côn đồ quy định tại điểm n khoản 1 Điều 123 Bộ luật Hình sự ngoài ra bị cáo còn dùng kiếm là hung khí nguy hiểm chém 01 nhát vào mặt sau khuỷu tay trái gây tổn hại sức khỏe cho anh N2 46% không liên quan đến các bị cáo khác. Do vậy, bị cáo T phải chịu trách nhiệm độc lập về hành vi cố ý gây thương tích cho anh N2 như Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết là đúng.

Đối với các bị cáo Đỗ Xuân T5, Đỗ Văn D, Trần Tuấn A, Bùi Quang K1: Bị cáo K1 chở bị cáo D về nhà bị cáo T để bị cáo D cùng bị cáo T5 lấy kiếm đưa cho bị cáo T; bị cáo T5, bị cáo Tuấn A dùng chân tay đánh ông P nhưng các bị cáo không thống nhất tước đoạt tính mạng của người khác. Việc T dùng kiếm chém vào vùng đầu của ông P là hành vi vượt quá trong đồng phạm do đó các bị cáo phải chịu trách nhiệm về hành vi cố ý gây thương tích đối với ông P với tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây ra của ông P là 46% như Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết là đúng.

Các bị cáo T5, K1, D lấy kiếm cho T, T dùng kiếm chém ông D1 trúng bàn tay phải, mu bàn chân trái, Tuấn A xông vào dùng chân tay đánh, đạp vào vùng bụng làm ông D1 ngã xuống đường gây tổn thương cơ thể cho ông D1 20% nên T, T5, D, Tuấn A và K1 cùng phải chịu trách nhiệm về hành vi cố ý gây thương tích cho ông D1 như Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết là đúng.

[3.2] Về hành vi gây rối trật tự công cộng:

Các bị cáo Nguyễn Hữu T, Đỗ Xuân T5, Đỗ Văn D, Trần Tuấn A sử dụng hung khí, mũ bảo hiểm để đánh các bị hại tại khu vực lề đường trước nhà ông D1 là nơi công cộng đã gây mất an ninh trật tự, hoang mang dư luận trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự ở khu T, phường T, thành phố H. Hành vi của các bị cáo Nguyễn Hữu T, Đỗ Xuân T5, Đỗ Văn D, Trần Tuấn A đủ yếu tố cấu thành tội Gây rối trật tự công cộng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 318 Bộ luật Hình sự như Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết là đúng.

Với các nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ đồng phạm, trong đó bị cáo T dùng kiếm chém các bị hại, các tổn thương cơ thể của các bị hại

chủ yếu do bị cáo T gây ra nên giữ vai trò chính. Bị cáo T5 trực tiếp lấy kiếm đưa cho bị cáo T và tham gia với T trong việc đánh ông P nên giữ vai trò thứ hai. Bị cáo D tham gia lấy kiếm cho bị cáo T và dùng chân tay đánh ông P, bị cáo Tuấn A dùng chân tay đánh ông P và ông D1 nên hai bị cáo D và Tuấn A giữ vai trò thứ ba. Bị cáo K1 chỉ chở bị cáo D về nhà bị cáo T để D cùng T5 lấy kiếm cho bị cáo T, không tham gia đánh nhau nên giữ vai trò thứ yếu trong vụ án như Tòa án cấp sơ thẩm đã phân hóa là đúng.

[4] Về các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

[4.1] Về tình tiết tăng nặng: Trong vụ án này các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4.2] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong giai đoạn điều tra, truy tố và tại phiên tòa các bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ thái độ ăn năn hối cải; bị cáo T đã tác động để gia đình bồi thường cho các bị hại tổng số tiền 242.000.000 đồng; bị cáo Đỗ Văn T11 tác động gia đình nộp trước 5.000.000 đồng, bị cáo Trần Tuấn A đã tác động gia đình nộp trước 5.000.000 đồng, bị cáo Đỗ Văn D đã tác động gia đình nộp trước 20.000.000 đồng, bị cáo Bùi Quang K1 đã tác động gia đình nộp trước 20.000.000 đồng để khắc phục hậu quả; quá trình học tập các bị cáo Trần Tuấn A, Đỗ Văn D, Đỗ Xuân T5 và Bùi Quang K1 được tặng thưởng nhiều giấy khen; ông nội của bị cáo Bùi Quang K1 là Bùi Văn D2 là thương binh; bố bị cáo Trần Tuấn A là ông Trần Tuấn Đ được Giám đốc Công an tỉnh H tặng Giấy khen.

[4.3] Về nhân thân: Các bị cáo chưa có tiền án, tiền sự. Trước khi thực hiện hành vi phạm tội, chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Từ những phân tích trên thấy Tòa án cấp sơ thẩm cho các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự là đúng.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Các bị cáo gây thiệt hại về sức khỏe cho các bị hại nên phải có trách nhiệm bồi thường cho các bị hại theo quy định tại các Điều 584, 585, 586, 590, 591 Bộ luật Dân sự, Điều 48 Bộ luật Hình sự và Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06/9/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Trong đó, bị cáo T, T5, D, Tuấn A và K1 cùng gây thiệt hại cho sức khỏe của ông D1 và ông P nên phải liên đới bồi thường cho ông D1 và ông P theo Điều 587 Bộ luật Dân sự. Thương tích của anh N2 hoàn toàn do bị cáo T gây ra nên bị cáo T phải bồi thường toàn bộ cho anh N2.

Do giữa các bị cáo và các bị hại không thống nhất được về mức bồi thường thiệt hại, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã xem xét những khoản chi phí hợp lý các bị cáo phải bồi thường cho các bị hại cụ thể như sau:

[5.1]. Chi phí cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất, bị giảm sút của bị hại.

- Chi phí khám chữa bệnh, tiền xe chở người bị hại:

Ông P xuất trình hóa đơn, tài liệu xác định tiền chi phí mua thuốc, thanh toán viện phí, chi phí xe chuyển viện từ Bệnh viện Đ đi Bệnh viện H1 là 24.701.424 đồng. Tại phiên tòa ông P xác định còn phải thuê xe từ Bệnh viện H1 về nhà là 1.700.000 đồng, tiền thuê xe đi từ nhà đến Bệnh viện đa khoa tỉnh H 02 lượt là 300.000 đồng. Tổng các khoản là 26.701.424 đồng. Đây là chi phí hợp lý phù hợp với thực tế nên được Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm chấp nhận là đúng.

Ông D1 xuất trình hóa đơn, tài liệu xác định tiền chi phí điều trị là 6.443.467 đồng. Tại phiên tòa xác định tiền chi phí đi xe taxi từ nhà đến Bệnh viện đa khoa tỉnh H 02 lượt là 300.000 đồng. Tổng các khoản là 6.743.467 đồng. Đây là chi phí hợp lý phù hợp với thực tế nên được Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm chấp nhận là đúng.

Anh N2 xuất trình hóa đơn, tài liệu xác định tổng số tiền chi phí khám chữa bệnh tại các bệnh viện là 100.928.597 đồng. Xác định tiền thuê xe ô tô đi Bệnh viện 108 và Bệnh viện H1 lượt đi, lượt về mỗi bệnh viện 3.400.000 đồng. Thuê xe đi Bệnh viện Q1 lượt đi và về là 300.000 đồng. Tổng các khoản trên là 108.028.597 đồng. Đây là chi phí hợp lý phù hợp với thực tế nên được Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm chấp nhận là đúng.

- Chi phí bồi dưỡng sức khỏe trong thời gian điều trị:

Ông P điều trị nội viện 04 ngày tại Bệnh viện H1 tiền bồi dưỡng sức khỏe mỗi ngày tính bằng 01 ngày lương cơ sở vùng tại quận H, thành phố Hà Nội tổng = 720.000 đồng; 07 ngày tại Bệnh viện đa khoa tỉnh H tiền bồi dưỡng sức khỏe mỗi ngày tính bằng 01 ngày lương cơ sở vùng tại thành phố H tổng là 1.120.000 đồng. Tổng cộng tiền bồi dưỡng sức khỏe trong thời gian điều trị là 1.840.000 đồng.

Ông D1 điều trị nội viện 08 ngày tại Bệnh viện đa khoa tỉnh H tiền bồi dưỡng sức khỏe mỗi ngày tính bằng 01 ngày lương cơ sở vùng tại thành phố H tổng là 1.280.000 đồng.

Anh N2 điều trị nội viện 23 ngày tại Bệnh viện 108 tiền bồi dưỡng sức khỏe mỗi ngày tính bằng 01 ngày lương cơ sở vùng tại quận H, thành phố Hà Nội tổng là 4.140.000 đồng; 10 ngày tại Bệnh viện Q1 tiền bồi dưỡng sức khỏe mỗi ngày tính bằng 01 ngày lương sơ sở vùng tại thành phố H, tổng là 1.600.000 đồng. Tổng cộng số tiền bồi dưỡng sức khỏe trong thời gian điều trị là 5.740.000 đồng

- Chi phí phục hồi sức khỏe:

Với thương tích của ông P và anh N2 là 46%, ông D1 là 20%, sau khi ra viện các bị hại cần thiết phải có khoản chi phí để phục hồi sức khỏe. Các bị hại có yêu cầu các bị cáo bồi thường khoản tiền này là phù hợp. Hội đồng xét xử thấy cần buộc các bị cáo bồi thường cho ông P 20.000.000 đồng, ông D1 7.000.000 đồng. Bị cáo T phải bồi thường cho anh N2 20.000.000 đồng.

[5.2] Về thu nhập bị mất, bị giảm sút của người bị hại:

Trước khi bị thiệt hại về sức khỏe, ông P và anh N2 khai là lái xe thu nhập từ 12 đến 14 triệu đồng/tháng, ông D1 khai kinh doanh ở nhà thu nhập 15 triệu đồng/tháng nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Kết quả xác minh thu nhập bình quân tại phường T của Cơ quan điều tra có trong hồ sơ vụ án (BL 200) thể hiện thu nhập bình quân đầu người của người dân trên địa bàn là 7.450.000 đồng/tháng tức 248.000 đồng/ngày. Trong thời gian các bị hại điều trị nội viện, bị mất thu nhập, trong thời gian bị hại phục hồi sức khỏe ở nhà bị giảm sút thu nhập 1/2, cần buộc bị cáo gây thiệt hại bồi thường theo mức thu nhập bình quân nêu trên, cụ thể:

Ông D1 mất thu nhập 08 ngày = 1.984.000 đồng, giảm sút thu nhập trong 1 tháng = 3.725.000 đồng. Tổng = 5.709.000 đồng.

Ông P mất thu nhập trong 11 ngày = 2.728.000 đồng, giảm sút thu nhập trong 03 tháng = 11.175.000 đồng. Tổng = 13.903.000 đồng.

Anh N2 bị mất thu nhập trong 32 ngày = 7.936.000 đồng, giảm sút thu nhập trong 3 tháng = 11.175.000 đồng, tổng = 19.111.000 đồng.

[5.3] Về chi phí hợp lý và thu nhập bị mất của người chăm sóc:

Trong thời gian các bị hại điều trị tại bệnh viện, với thương tích như trên, các bị hại không tự chăm sóc được bản thân phải có người chăm sóc là phù hợp. Căn cứ vào mức thu nhập bình quân 248.000 đồng/ngày. Cần buộc các bị cáo bồi thường cho các bị hại số tiền mất thu nhập của người chăm sóc trong thời gian bị hại điều trị nội viện bằng với số tiền thu nhập các bị hại bị mất trong quá trình điều trị nội viện. Cụ thể, số tiền thu nhập bị mất của người chăm sóc cho ông P 2.728.000 đồng. Số tiền thu nhập bị mất của người chăm sóc cho anh N2 là 7.936.000 đồng. Số tiền thu nhập bị mất của người chăm sóc cho ông D1 là 1.984.000 đồng

Trong thời gian người nhà các bị hại chăm sóc bị hại ở bệnh viện, cần phải chi phí cho đi lại, ăn ở, sinh hoạt. Hội đồng xét xử nhận thấy, đối với các trường hợp điều trị tại các bệnh viện trên địa bàn thành phố H chi phí đi lại thực tế là có nhưng do các bị hại hiện sống trên địa bàn thành phố H nên chi phí đi lại không đáng kể nên không xem xét là phù hợp. Đối với chi phí đi lại tại các bệnh viện trên địa bàn thành phố Hà Nội, Hội đồng xét xử xác định mỗi ngày chi phí cho người chăm sóc là 300.000 đồng là phù hợp. Tổng số tiền chi phí hợp lý cho người chăm sóc anh N2 là 300.000đ đồng x 23 = 6.900.000 đồng. Tổng số tiền chi phí hợp lý cho người chăm sóc ông P là 300.000 đồng x 8 = 2.400.000 đồng.

[5.4] Về khoản tiền bù đắp tổn thất về tinh thần:

Căn cứ mức hộ hành vi của các bị cáo và thiệt hại của các bị hại, Hội đồng xét xử cần buộc các bị cáo phải bồi thường khoản bù đắp tổn thất về tinh thần cho các bị hại như sau: Ông P tương đương 46 tháng lương tối thiểu chung = 82.800.000 đồng. Anh N2 tương đương 25 tháng lương tối thiểu chung = 45.000.000 đồng. Ông D1 10 tháng lương tối thiểu chung = 18.000.000 đồng.

[5.5] Tổng số thiệt hại của bị hại D1 là 40.716.467 đồng. Xác định bị hại có lỗi và phải chịu 10% thiệt hại, các bị cáo phải liên đới bồi thường cho ông D1 90% thiệt hại = 36.644.820 đồng. Trong đó phân chia: Bị cáo T 80% = 29.315.856 đồng, bị cáo T5 8%= 2.931.586 đồng, bị cáo D và Tuấn A mỗi bị cáo 5% = 1.832.241 đồng, bị cáo K1 02% = 732.896 đồng.

[5.6] Tổng số thiệt hại của bị hại P là 150.212.424 đồng. Xác định bị hại có lỗi và phải chịu 10% thiệt hại, các bị cáo phải liên đới bồi thường cho ông P số tiền 135.191.128 đồng. Trong đó phân chia tỉ lệ như đối với ông D1, bị cáo T phải bồi thường 108.152.945 đồng, bị cáo T5 10.815.295 đồng, bị cáo D và Tuấn A mỗi bị cáo 6.759.559 đồng, bị cáo K1 2.703.824 đồng

[5.7] Tổng số tiền thiệt hại của anh N2 là 192.139.597 đồng. Xác định anh N2 có lỗi và phải chịu 20% thiệt hại, bị cáo T phải bồi thường cho anh N2 số thiệt hại còn lại là 153.711.678 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay những người bị hại vắng mặt, trước khi xét xử phúc thẩm các bị hại cũng không xuất trình được tài liệu nào liên quan đến trách nhiệm bồi thường nào mới để làm căn cứ xem xét về phần trách nhiệm dân sự đối với các bị cáo ngoài những tài liệu các bị hại đã nộp cho cơ quan điều tra đã có tại hồ sơ vụ án, do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét tăng mức bồi thường đối các bị cáo.

[6] Tổng số tiền bị cáo Đỗ Xuân T5 còn phải tiếp tục bồi thường 8.746.881 đồng. Trước khi xét xử phúc thẩm bị cáo đã bồi thường đủ 8.746.881 đồng theo Biên lai thu tiền số 0002918 ngày 09/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

[7] Tổng số tiền bị cáo Trần Tuấn A còn phải bồi thường là 3.591.800 đồng. Trước khi xét xử phúc thẩm bị cáo đã bồi thường đủ 3.591.800 đồng theo Biên lai thu tiền số 0002924 ngày 11/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

[8] Tổng số tiền bị cáo Đỗ Văn D phải bồi thường là 8.591.800 đồng. Đối trừ với số tiền 20.000.000 đồng bị cáo đã tác động để gia đình nộp bồi thường theo Biên lai thu tiền số 0002889 ngày 28/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Bị cáo D đã nộp đủ tiền bồi thường. Còn lại 11.408.200 đồng, tại phiên tòa hôm nay bị cáo xin được bồi thường thêm số tiền này cho các bị hại là ông D1 và ông P.

[9] Tổng số tiền bị cáo Bùi Quang K1 phải bồi thường là 3.436.720 đồng. Đối trừ với số tiền 20.000.000 đồng bị cáo đã tác động để gia đình nộp bồi thường theo Biên lai thu tiền số 0002888 ngày 24/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Bị cáo K1 đã nộp đủ tiền bồi thường. Còn lại 16.563.280 đồng, tại phiên tòa hôm nay bị cáo xin được bồi thường thêm số tiền này cho các bị hại là ông D1 và ông P.

Số tiền các bị cáo Đỗ Văn D, Bùi Quang K1 tự nguyện bồi thường thêm là 27.971.148 đồng sẽ được chia cho các bị hại Lưu Đức P, Phạm Văn D1 trên cơ

sở tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây ra của ông P là 46% ông Phạm Văn D1 là 20%.

[10] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử thấy:

Tại phiên tòa hôm nay xuất hiện các tình tiết mới như các bị cáo Đỗ Xuân T5, Đỗ Văn D, Bùi Quang K1,Trần Tuấn A đã thực hiện xong phần bồi thường. Bị cáo Trần Tuấn A được bị hại Phạm Văn D1 xin giảm nhẹ hình phạt và sau khi anh N2 bị T chém thì các bị cáo Tuấn A, K1, D đã trực tiếp đưa anh N2 đi cấp cứu.

Đối với bị cáo Bùi Quang K1, do bị cáo tham gia với vai trò thứ yếu, trong quá trình tố tụng bị cáo khai báo thành khẩn do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xử bị cáo 01 (một) năm tù là đúng với tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo tự nguyện bồi thường thêm cho các bị hại là ông Phạm Văn D1, ông Lưu Đức P số tiền nộp thừa sau khi đã đối trừ với khoản tiền bồi thường theo quyết định của bản án sơ thẩm.

Trong vụ án này những người bị hại có một phần lỗi như anh Phạm Văn N3 (là con ông D1) đang ở trong nhà chạy ra chửi T, đồng thời lao vào dùng chân tay đánh nhau với T; ông P đi ra thấy T cầm kiếm, ông P nói với T "thôi đi về đi đánh nhau làm gì" nhưng liền ngay sau đó thấy D đang cầm mũ bảo hiểm đứng cạnh T thì ông P đã giằng, giật chiếc mũ bảo hiểm của D hay khi T về đến trước cổng nhà mình, sự việc đánh nhau đã được chấm dứt thì anh Phạm Văn N2 (là cháu ruột ông D1) lại chạy đến nhà T chửi và nhặt 1/2 viên gạch chỉ ném về phía T.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo tăng hình phạt cũng như tăng mức bồi thường của những người bị hại đối với các bị cáo.

Do các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Đỗ Văn D, Trần Tuấn A.

Chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt đối với các bị cáo Đỗ Văn D, Trần Tuấn A và Đỗ Xuân T5.

Ghi nhận sự tự nguyện của các bị cáo Đỗ Văn D, Bùi Quang K1 bồi thường thêm cho các bị hại là ông Phạm Văn D1, ông Lưu Đức P số tiền nộp thừa sau khi đã đối trừ với khoản tiền bồi thường theo quyết định của bản án sơ thẩm.

Giữ nguyên quyết định về hình phạt tù đối với bị cáo Nguyễn Hữu T, bị cáo Bùi Quang K1.

[11] Về án phí phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Hữu T đã rút kháng cáo nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Kháng cáo của các bị cáo Đỗ Văn D, Trần Tuấn A và Đỗ Xuân T5 được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 355, Điều 356, 357 Bộ luật Tố tụng hình sự,

1. Căn cứ khoản 1 Điều 348 Bộ luật Tố tụng hình sự. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hữu T.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Đỗ Văn D, Trần Tuấn A, Đỗ Xuân T5.

Không chấp nhận kháng cáo đề nghị tăng hình phạt và tăng mức bồi thường đối với cả 5 (năm) bị cáo của những người bị hại.

Ghi nhận sự tự nguyện bồi thường thêm của các bị cáo Đỗ Văn D, Bùi Quang K1.

Sửa một phần quyết định của bản án hình sự sơ thẩm, cụ thể như sau:

2.1 Về căn cứ pháp luật:

- Căn cứ điểm n khoản 1 Điều 123; điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b khoản 2 Điều 318; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 55; Điều 57 (đối với tội Giết người) Bộ luật Hình sự đối với Nguyễn Hữu T;

- Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b khoản 2 Điều 318; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 55 Bộ luật Hình sự đối với Đỗ Xuân T5.

- Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b khoản 2 Điều 318; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 55 Bộ luật Hình sự đối với Đỗ Văn D và Trần Tuấn A.

- Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 134; điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 2 Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với Bùi Quang K1.

- Căn cứ Điều 17, Điều 58, Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 590 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án đối với các bị cáo.

2.2 Về tội danh:

- Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu T phạm các tội: Giết người; Cố ý gây thương tích; Gây rối trật tự công cộng.

- Tuyên bố các bị cáo Đỗ Xuân T5, Đỗ Văn D, Trần Tuấn A phạm các tội: Cố ý gây thương tích; Gây rối trật tự công cộng.

- Tuyên bố bị cáo Bùi Quang K1 phạm tội: Cố ý gây thương tích.

2.3 Về hình phạt:

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T 08 năm tù về tội Giết người; 06 năm 06 tháng tù về tội Cố ý gây thương tích; 02 năm 09 tháng tù về tội Gây rối trật tự công cộng. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của ba tội là 17 năm 03 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 05/8/2023.

- Xử phạt bị cáo Đỗ Xuân T5 05 năm tù về tội Cố ý gây thương tích; 02 năm về tội Gây rối trật tự công cộng. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 07 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 07/8/2023.

- Xử phạt bị cáo Đỗ Văn D 04 năm tù về tội Cố ý gây thương tích; 01 năm 06 tháng tù về tội Gây rối trật tự công cộng. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 05 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 07/8/2023.

- Xử phạt bị cáo Trần Tuấn A 04 năm tù về tội Cố ý gây thương tích; 01 năm 06 tháng tù về tội Gây rối trật tự công cộng. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 05 năm 06 tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 07/8/2023.

- Xử phạt bị cáo Bùi Quang K1 01 năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 07/8/2023.

2.3. Về trách nhiệm dân sự:

- Buộc các bị cáo Nguyễn Hữu T, Đỗ Xuân T5, Đỗ Văn D, Trần Tuấn A và Bùi Quang K1 phải liên đới bồi thường cho ông Lưu Đức P số tiền 135.191.182 đồng. Trong đó phân chia bị cáo T phải bồi thường 108.152.945 đồng, bị cáo T5 10.815.295 đồng, bị cáo D và Tuấn A mỗi bị cáo 6.759.559 đồng, bị cáo K1 2.703.824 đồng

- Buộc các bị cáo Nguyễn Hữu T, Đỗ Xuân T5, Đỗ Văn D, Trần Tuấn A và Bùi Quang K1 phải liên đới bồi thường cho ông Phạm Văn D1 36.644.820 đồng. Trong đó phân chia: Bị cáo T 29.315.856 đồng, bị cáo T5 2.931.586 đồng, bị cáo D và Tuấn A mỗi bị cáo 1.832.241 đồng, bị cáo K1 732.896 đồng.

- Buộc bị cáo Nguyễn Hữu T bồi thường cho anh Phạm Văn N2 153.711.678 đồng.

Tổng số tiền bị cáo Nguyễn Hữu T phải bồi thường là 291.180.479 đồng. Bị cáo đã tác động gia đình bồi thường trực tiếp cho các bị hại là 242.000.000 đồng, còn phải bồi thường tiếp 49.180.479 đồng.

- Tổng số tiền bị cáo Đỗ Xuân T5 phải bồi thường là 13.746.881 đồng. Đối trừ với số tiền 5.000.000 đồng bị cáo đã tác động để gia đình nộp bồi thường theo Biên lai thu tiền số 0002893 ngày 30/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Bị cáo T5 còn phải tiếp tục bồi thường 8.746.881 đồng.

- Tổng số tiền bị cáo Đỗ Văn D phải bồi thường là 8.591.800 đồng. Đối trừ với số tiền 20.000.000 đồng bị cáo đã tác động để gia đình nộp bồi thường theo Biên lai thu tiền số 0002889 ngày 28/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Bị cáo D đã nộp đủ tiền bồi thường. Còn lại số tiền 11.408.200 đồng.

- Tổng số tiền bị cáo Trần Tuấn A phải bồi thường là 8.591.800 đồng. Đối trừ với số tiền 5.000.000 đồng bị cáo đã tác động để gia đình nộp bồi thường theo

Biên lai thu tiền số 0002887 ngày 24/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Bị cáo Tuấn A còn phải bồi thường tiếp số tiền 3.591.800 đồng.

- Tổng số tiền bị cáo Bùi Quang K1 phải bồi thường là 3.436.720 đồng. Đối trừ với số tiền 20.000.000 đồng bị cáo đã tác động để gia đình nộp bồi thường theo Biên lai thu tiền số 0002888 ngày 24/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Bị cáo K1 đã nộp đủ tiền bồi thường. Còn lại số tiền 16.563.280 đồng.

3. Xác nhận bị cáo Đỗ Xuân T5 đã nộp 8.746.881 đồng tiền bồi thường, 437.344 đồng án phí dân sự sơ thẩm, 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo Biên lai thu tiền số 0002918 ngày 09/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

4. Xác nhận bị cáo Trần Tuấn A đã nộp 3.591.800 đồng tiền bồi thường, 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo Biên lai thu tiền số 0002924 ngày 11/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

5. Xác nhận bị cáo Đỗ Văn D đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo Biên lai thu tiền số 0002917 ngày 09/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

6. Tổng số tiền các bị cáo Đỗ Văn D, Bùi Quang K1 tự nguyện bồi thường thêm là 27.971.480 đồng (Số tiền 11.408.200 đồng được rút từ Biên lai thu tiền số 0002889 ngày 28/5/2024 và số tiền 16.563.280 đồng được rút từ Biên lai thu tiền số 0002888 ngày 24/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương do gia đình các bị cáo Đỗ Văn D, Bùi Quang K1 đã nộp tạm ứng trước) được chia cho các bị hại Lưu Đức P, Phạm Văn D1 trên cơ sở tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích, cụ thể như sau: Ông Lưu Đức P được 18.647.653 đồng, ông Phạm Văn D1 9.323.827 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Nguyễn Hữu T, Đỗ Xuân T5, Đỗ Văn D, Trần Tuấn A không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

8. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 33/2024/HS-ST ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Công an tỉnh Hải Dương;
- Trại tạm giam CA tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Bị cáo (qua Trại tạm giam);
- Các bị hại (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Phòng LTHS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Xuân Trọng